

Số: 2414/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2013
Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-BNN-KH ngày 04/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm;

Căn cứ văn bản số 3099/DANN-LIFSAP ngày 04/11/2013 của Ban Quản lý các dự án nông nghiệp về việc điều chỉnh về kế hoạch tài chính năm 2013;

Tiếp theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2013 dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng;

Xét Tờ trình số 153/TTr-SNN ngày 13/11/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2013 dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch tài chính năm 2013 dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm được phê duyệt tại Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

a) Tổng vốn: 43.689,36 triệu đồng, tương đương 2.100.450 USD, trong đó:

- Vốn nước ngoài: 34.342,67 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 4.874,69 triệu đồng;
- Vốn góp của tư nhân: 4.472,00 triệu đồng.

b) Chi tiết theo hợp phần:

- Hợp phần A - hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường: 40.879,28 triệu đồng;
- Hợp phần C – Quản lý dự án và đánh giá, giám sát: 2.810,08 triệu đồng;

- Xây lắp: 28.575,46 triệu đồng;
- Hàng hóa, thiết bị: 2.997,07 triệu đồng;
- Đào tạo, hội nghị: 1.391,94 triệu đồng;
- Hoạt động dịch vụ: 4.957,47 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 5.767,42 triệu đồng;

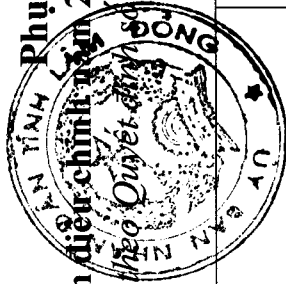
2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

- BQL các DANN-Bộ NN&PTNT;
- CT, các PCT;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, NN;

The seal is circular with a double-lined border. The outer ring contains the text 'ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP' in uppercase letters. The inner circle features a five-pointed star at the top, a central emblem depicting a landscape with a river and a bridge, and a gear at the bottom.

2



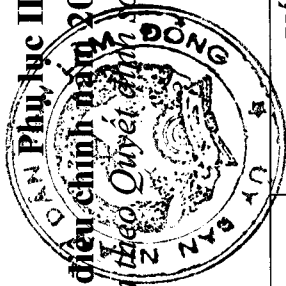
Phụ lục I: BIỂU TỔNG HỢP THEO HỢP PHẦN
Kế hoạch tài chính điều chỉnh năm 2013 - Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng
(Kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VND

Stt	Nội dung	Kế hoạch tài chính điều chỉnh (tính theo USD)				Kế hoạch tài chính điều chỉnh (tính theo VND)			
		Tổng số	IDA	Việt Nam	Tư nhân	Tổng số	IDA	Việt Nam	Tư nhân
I	Hợp phần A. Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường	1.965,35	1.544,89	205,46	215,00	40.879,28	32.133,71	4.273,57	4.472,00
II	Hợp phần C. Quản lý dự án và giám sát đánh giá	135,10	106,20	28,90	-	2.810,08	2.208,96	601,12	-
III	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng chi phí	2.100,45	1.651,09	234,36	215,00	43.689,36	34.342,67	4.874,69	4.472,00

Phụ lục II: BIỂU TỔNG HỢP THEO HẠNG MỤC ĐẦU TƯ

Kế hoạch tài chính điều chỉnh năm 2013 - Dự án cạnh tranh ngành Chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Lâm Đồng
(Kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 24/11/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VND

Stt	Nội dung	Kế hoạch tài chính điều chỉnh (tính theo USD)				Kế hoạch tài chính điều chỉnh (tính theo VND)			
		Tổng số	IDA	Việt Nam	Tư nhân	Tổng số	IDA	Việt Nam	Tư nhân
A	Chi phí đầu tư	1.823,17	1.402,71	205,46	215,00	37.921,94	29.176,37	4.273,57	4.472,00
I	Xây lắp	1.373,82	1.158,82		215,00	28.575,46	24.103,46	-	4.472,00
II	Hàng hóa thiết bị	144,09	144,09		-	2.997,07	2.997,07	-	-
III	Đào tạo và hội nghị	66,92	66,92			1.391,94	1.391,94	-	-
IV	Các dịch vụ	238,34	32,88	205,46		4.957,47	683,90	4.273,57	-
B	Chi phí thường xuyên	277,28	248,38	28,90	-	5.767,42	5.166,30	601,12	-
I	Chi phí hoạt động tăng thêm	202,80	199,46	3,34		4.218,24	4.148,77	69,47	-
II	Lương cho cán bộ	74,48	48,92	25,56		1.549,18	1.017,54	531,65	-
C	Chi phí dự phòng					-	-	-	-
	Tổng chi phí	2.100,45	1.651,09	234,36	215,00	43.689,36	34.342,67	4.874,69	4.472,00